TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21-6-2019
V/v tranh chấp ly hôn giữa chị Thị Nhỏ và anh Danh Quynh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Văn Thậm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp

2. Bà Huỳnh Phương Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thị Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyệnChâu Thành, tỉnh Kiên Giang *không tham gia phiên toà.*

Trong ngày 21 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Thị N**, sinh năm 1988. (có mặt)

Địa chỉ: ấp 5 , xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Anh **Danh Q,** sinh năm 1966. (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông **Danh G**, sinh năm 1941. (có đơn đề nghị vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 5, xã N , huyện A , tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 5 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Thị N trình bày:

Vào năm 2008 chị và anh Danh Q quen biết yêu thương nhau là do mai mối, sau đó hai người tiến tới hôn nhân và có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống chị và anh Q có một người con chung tên Thị Huỳnh N, sinh ngày 18/11/2008, hiện cháu N đang sống cùng chị. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ: Nợ ông Danh G là cha ruột chị số tiền 7.000.000 đồng, chị N yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ nêu trên .

Chị N xác nhận thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống rất hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, tính tình không hợp nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên chị và anh Q đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Tại phiên tòa hôm nay chị N có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Do chị và anh Q không đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ ông Danh Q 7.000.000 đồng, chị N yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ nêu trên.

Theo bản tự khai đề ngày 11 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Danh Q trình bày:

Anh Q thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung đúng như chị Thị N trình bày nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn thì anh xác nhận vợ chồng anh thường xuyên mâu thuẫn với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường cãi vã nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt

Tại phiên tòa anh Q có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với chị Thị N

Về con chung: Anh đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ ông Danh G 7.000.000 đồng, anh Q đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ nêu trên.

Theo bản tự khai đề ngày 11 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh G trình bày:

Ông G xác nhận ông là cha ruột của Thị N , trong thời gian chị N và anh Q chung sống thì sống tại nhà ông G, trong quá trình vợ chồng sống tại nhà ông thì vợ chồng Thị N và anh Q có mượn của ông G nhiều lần với tổng số tiền là 7.000.000đ, do là con cái trong nhà nên ông không làm biên nhận.

Nay vợ chồng N và Q ly hôn với nhau, thì ông sẽ tự thỏa thuận với vợ chồng N và Q về số tiền nêu trên, ông không yêu cầu chị N và anh Q trả số tiền nêu trên trong vụ kiện này, nếu sau này ông có tranh chấp thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] [1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh G được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào khoản 01 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vắng mặt ông G.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Q đều xác nhận anh chị và chung sống với nhau từ năm 2008 nhưng đến nay anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo xác nhận ngày 05/3/2018 của Uỷ ban nhân dân xã N , huyện A xác nhận anh chị không có đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa chị N và anh Q đều xác nhận trong quá trình chung sống anh chị sống hạnh phúc với nhau đến khoảng năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi với nhau.

HĐXX xét thấy quan hệ chung sống như vợ chồng chị N và anh Q từ năm 2008 đến nay là một thời gian dài nhưng anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này" . Do đó, HĐXX nhận định mối quan hệ giữa anh chị là không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3]Về quan hệ con chung: Chị N và anh Q đều xác nhận trong thời gian chung sống giữa anh chị có một người con chung tên Thị Huỳnh N , sinh ngày 18/11/2008; từ khi anh chị xảy ra mâu thuẫn cho đến nay con do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Căn cứ theo biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2019 thì cháu N có nguyện vọng sống với mẹ, nguyện vọng trên của cháu N cũng phù hợp với yêu cầu của chị N và anh Q . Do đó HĐXX nhận định cần giao cháu N cho chị N nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, HĐXX đã giải thích cho chị N về quyền yêu cầu anh Q cấp dưỡng

nuôi cháu N cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định của pháp luật nhưng chị N xác định không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử chị N và anh Q đều xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về nợ chung: Căn cứ vào lời khai của chị N và anh Q trong quá trình giải quyết vụ án và trong quá trình xét xử, chị N và anh Q đều xác nhận chị N và anh Q nợ ông Danh G 7.000.000 đồng, chị N và anh Q đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ nêu trên. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông Danh G xác nhận tự thỏa thuận số nợ trên với vợ chồng chị N , anh Q và không yêu cầu chị N , anh Q trả số tiền nêu trên trong vụ kiện này, nếu sau này ông có tranh chấp thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N là nguyên đơn nên chị phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vàokhoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thị N và anh Danh Q .

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung tên Thị Huỳnh N, sinh ngày 18/11/2008 cho chị Thị N trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu N. Anh Danh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét

4. Về tài sản chung: Chị Thị N và anh Danh Q xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung: Chị Thị N và anh Danh Q đều xác nhận chị N và anh Q nợ ông Danh G 7.000.000 đồng và đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ nêu

trên. Tuy nhiên ông Danh G không yêu cầu Tòa án giải quyết , nếu sau này ông G có tranh chấp thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác nên HĐXX không xem xét.

6. Về án phí: Chị Thị N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0009792 ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, như vậy chị N không phải nộp thêm.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã N, A, KG;
- Lưu: hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Đoàn Văn Thậm